

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/9/2011	1/1/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.261.110.051.355	1.087.050.128.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.155.499.597	103.774.202.247
1. Tiền	111	V.01	62.155.499.597	103.774.202.247
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	54.924.921.169	3.072.556.823
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54.924.921.169	3.072.556.823
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.716.381.463	424.027.878.858
1. Phải thu của khách hàng	131		171.656.027.677	290.746.771.894
2. Trả trước cho người bán	132		168.088.033.794	139.190.750.697
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.968.361.887	2.910.738.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15.996.041.895)	(8.820.382.055)
IV. Hàng tồn kho	140		754.533.005.728	482.330.298.309
1. Hàng tồn kho	141	V.04	756.234.210.085	484.212.099.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.701.204.357)	(1.881.800.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.780.243.398	73.845.192.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.246.099.280	2.584.605.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.690.721.918	5.765.218.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.345.857.382	9.061.638.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		41.497.564.818	56.433.729.716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		608.269.423.036	461.839.277.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		461.126.204	1.130.374.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		461.126.204	1.130.374.804
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
II. Tài sản cố định	220		481.485.452.161	392.028.963.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	343.183.007.931	255.234.955.802
- Nguyên giá	222		503.926.380.989	385.532.999.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.743.373.058)	(130.298.043.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.117.980.895	
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(92.872.469)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.286.965.009	2.316.989.694
- Nguyên giá	228		2.698.451.004	2.603.072.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(411.485.995)	(286.082.310)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	131.897.498.326	134.477.018.079
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110.082.441.213	48.752.423.029
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.118.176.816
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	110.082.441.213	47.634.246.213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.240.403.458	19.927.516.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.772.654.380	19.458.035.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.110.275.078	469.480.070
3. Tài sản dài hạn khác	268		357.474.000	
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.869.379.474.391	1.548.889.405.802

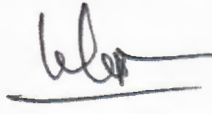
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/9/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.447.949.870.596	1.174.568.964.406
I. Nợ ngắn hạn	310		1.032.748.198.663	887.823.816.065
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	412.442.387.816	402.886.074.101
2. Phải trả người bán	312		230.080.354.101	226.464.453.874
3. Người mua trả tiền trước	313		189.883.205.822	181.368.815.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.490.798.538	14.012.809.943
5. Phải trả người lao động	315		31.763.416.027	21.890.755.393
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.070.707.897	222.727.272
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	137.773.528.792	37.622.219.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.243.799.670	3.355.960.975
II. Nợ dài hạn	330		415.201.671.933	286.745.148.341
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	186.643.786.898	206.451.849.856
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		220.412.658	282.025.383
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		228.337.472.377	80.011.273.102
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		327.948.052.390	303.778.925.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	327.948.052.390	303.778.925.533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	151.744.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.775.944.067
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			31.689.404
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.286.393.005	23.344.413.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.642.875.181	5.373.448.080
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.333.112.495	60.539.315.197
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		93.481.551.405	70.541.515.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.869.379.474.391	1.548.889.405.802

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán Trưởng



Vũ Ngọc Nho



Hà Đông, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG
VINACONEX XUÂN MAI

Tầng 3 toà nhà CT2 Ngõ Thì Nhâm, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội
Tel: 04 63 251 048/022 Fax: 04 63 251 012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Quý III năm 2011
Mẫu số Q-02D

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

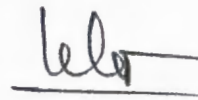
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	263.936.082.996	276.606.048.665	741.027.380.747	728.332.851.654
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		263.936.082.996	276.606.048.665	741.027.380.747	728.332.851.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	214.167.670.938	224.187.280.462	583.099.354.487	569.726.348.898
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.768.412.058	52.418.768.203	157.928.026.260	158.606.502.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.066.880.597	3.035.632.426	4.366.145.158	4.427.231.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18.820.919.617	9.298.905.081	51.365.172.860	24.684.227.242
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.252.025.228	8.446.739.577	47.805.322.672	21.769.230.916
8. Chi phí bán hàng	24		11.210.849.679	11.624.749.495	28.623.955.836	28.514.700.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.510.813.405	14.902.985.624	59.163.428.971	41.560.335.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		6.292.709.954	19.627.760.429	23.141.613.751	68.274.470.961
11. Thu nhập khác	31		2.935.758.683	655.127.135	4.848.311.555	7.188.606.891
12. Chi phí khác	32		46.015.792	(211.739.588)	1.199.630.501	3.694.208.839
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.889.742.891	866.866.723	3.648.681.054	3.494.398.052
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			51.492.056		100.049.892
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.182.452.845	20.546.119.208	26.790.294.805	71.868.918.905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.169.569.430	7.396.656.788	7.594.450.283	25.524.410.622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(528.111.434)	(3.338.798.252)	(540.795.008)	(8.384.792.736)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		6.540.994.849	16.488.260.672	19.736.639.530	54.729.301.019
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(884.108.371)	1.825.372.937	(466.508.857)	3.423.876.004
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7.425.103.220	14.662.887.735	20.203.148.387	51.305.425.015
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		432	1.467	1.176	5.131,45

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Nho
www.xmcc.com.vn



Hà Đông, ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26.790.294.805	71.868.918.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	31.220.082.268	23.159.952.332
- Các khoản dự phòng	3	2.486.166.685	358.793.887
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.572.635.491)	(1.512.234.727)
- Chi phí lãi vay	6	47.805.322.672	21.769.230.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	94.729.230.939	115.644.661.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	45.496.969.810	(151.503.361.536)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(278.080.455.212)	(134.315.081.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	323.519.438.232	121.129.449.523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.023.887.779	(10.954.691.524)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.524.358.110)	(26.081.974.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.688.806.582)	(25.244.560.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	722.745.505	41.152.978.393
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.957.513.748)	(5.851.919.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.241.138.613	(76.024.499.458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(130.414.531.337)	(79.595.420.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	151.769.205	6.517.527.430
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.391.095.654)	(16.091.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	28.494.728.029	12.918.087.177
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.914.346.971)	(373.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.757.399.832	7.203.969.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(168.316.076.896)	(69.419.936.808)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	48.237.440.000	28.655.022.385
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	762.536.770.181	551.827.985.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(789.199.833.348)	(401.058.880.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(123.421.200)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.994.720.000)	(14.462.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.543.764.367)	164.962.116.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.618.702.650)	19.517.680.582
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.774.202.247	32.223.329.909
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.155.499.597	51.741.010.491

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Nho

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 24 tháng 10 năm 2011



Dặng Hoàng Huy

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thuỷ Xuân Tiên, Huyện chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 2 ngày 26/08/2009, tính đến thời điểm 30/09/2011 vốn điều lệ của Công ty là 23.697.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,57%, các cổ đông khác là 7.447.600.000 đồng

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.707.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,28%, các cổ đông khác 12.882.000.000 đồng.

4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 30/09/2011 vốn điều lệ của Công ty là 21.438.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vianconex Xuân Mai góp 17.870.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,36%, các cổ đông khác 3.568.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Vang, Huyện Hoà Phú, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính (ngày 30 tháng 09 năm 2011)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không tiến hành trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số dự phòng trên bảng cân đối kế toán đã được trích lập tại thời điểm 31/12/2010.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Thông qua Đại hội cổ đông thường niên tháng 4 năm 2010, Công ty đã đưa ra phương án phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn, với mục đích: cân đối, bù đắp các dự án đã đầu tư, tạo nguồn vốn đối ứng để vay và thực hiện các dự án đầu tư đang và đã thực hiện, phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2010, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 729/UBCK-GCN quyết định cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty, số lượng chào bán 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/1 cổ phiếu. Đến hết 30/09/2011, số vốn thực góp của các cổ đông được 199.982.400.000 đồng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 6 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Tiền mặt	15.950.744.523	7.411.351.291
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	13.885.727.618	5.255.794.380
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	122.179.213	524.602.855
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	70.104.820	412.384.782
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	203.079.231	231.502.939
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	422.055.112	438.224.033
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	1.216.547.525	509.758.182
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	12.558.748	39.084.120
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	18.492.256	
Tiền gửi ngân hàng	46.204.755.074	96.362.850.956
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	38.156.771.506	90.388.022.128
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.941.444.022	1.475.826.100
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	542.952.147	548.210.733
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	951.916.015	1.990.091.299
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.386.237.893	175.186.763
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	169.111.027	1.658.463.908
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	713.088.187	127.050.025
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	2.343.234.277	
Tổng cộng	62.155.499.597	103.774.202.247

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011
 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	54.924.921.169	3.072.556.823
- Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	4.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	501.634.346	
cộng	4.501.634.346	-
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai		
Ký quỹ ủy thác tại Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	10.500.000.000	
Công ty CP Sông Đà 1.01	26.300.000.000	
cộng	36.800.000.000	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45		
CTy CP thiết bị Thành Thái		1.000.000.000
NH VIB Bình Dương	8.000.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.400.000.000	
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	2.223.286.823	2.072.556.823
Cộng	13.623.286.823	3.072.556.823
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Phải thu khác	6.968.361.887	2.910.738.322
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	4.553.934.772	1.806.908.059
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	19.994.985	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Từ	288.875.685	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	124.600.000	15.785.187
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	636.200.000	239.001.055
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	29.555.185	371.060
Công ty CP đầu tư và xây dựng, số 45	1.315.201.260	848.672.961
Công ty Cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		
Tổng cộng	6.968.361.887	2.910.738.322
4. Hàng tồn kho	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	96.974.218.183	104.560.614.036
Công cụ, dụng cụ	1.282.590.424	909.790.889
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	488.892.191.758	254.231.366.765
Thành phẩm	168.987.083.787	124.510.327.578
Hàng hoá	98.125.933	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.701.204.357)	(1.881.800.959)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	754.533.005.728	482.330.298.309

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2011	126.283.661.338	186.078.340.446	60.514.725.928	12.656.271.941	385.532.999.653
Mua trong kỳ	150.520.000	9.754.763.021	521.446.505	2.078.789.726	12.505.519.252
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.506.079.779	45.724.755.811	3.440.653.052	46.461.362	109.717.950.004
Tăng khác	10.909.090	2.445.989.638	32.540.790		2.489.439.518
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(1.342.054.308)	(618.984.187)		(1.961.038.495)
Giảm khác	(1.141.251.129)	(1.190.425.718)	(2.010.612.096)	(16.200.000)	(4.358.488.943)
Số dư tại 30/09/2011	185.809.919.078	241.471.368.890	61.879.769.992	14.765.323.029	503.926.380.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	28.657.677.352	79.843.313.407	17.262.699.080	4.534.354.012	130.298.043.851
Khấu hao trong kỳ	6.509.948.498	19.276.384.031	4.832.629.276	1.552.707.475	32.171.669.280
Tăng khác		308.355.570	261.507.429		569.862.999
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(1.160.199.974)	(9.663.192)		(1.169.863.166)
Giảm khác		(363.645.567)	(744.963.155)	(17.731.184)	(1.126.339.906)
Số dư tại 30/09/2011	35.167.625.850	97.904.207.467	21.602.209.438	6.069.330.303	160.743.373.058
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2011	97.625.983.986	106.235.027.039	43.252.026.848	8.121.917.929	255.234.955.802
Số dư tại 30/09/2011	150.642.293.228	143.567.161.423	40.277.560.554	8.695.992.726	343.183.007.931

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phân mềm	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	339.406.300	2.263.665.704	2.603.072.004
Tăng trong năm	95.379.000		95.379.000
Tăng khác	-		-
Số dư ngày 30/09/2011	434.785.300	2.263.665.704	2.698.451.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	111.082.334	174.999.976	286.082.310
Khấu hao trong kỳ	106.653.688	18.749.997	125.403.685
Số dư ngày 30/09/2011	217.736.022	193.749.973	411.485.995
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2011	228.323.966	2.088.665.728	2.316.989.694
Số dư ngày 30/09/2011	217.049.278	2.069.915.731	2.286.965.009

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty mẹ	43.228.861.536	10.550.012.130
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>36.203.967.180</i>	<i>4.146.224.281</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>35.879.091.330</i>	<i>3.560.789.267</i>
Xây dựng bộ xử lý nước thải	104.802.258	104.802.258
Dự án đầu tư dây chuyền bê tông bọt	20.187.035	20.187.035
DA trạm trộn Thạch thất Hà tây		1.648.422.118
Nhà máy BT DƯỠng Đà Nẵng	35.747.684.949	1.787.377.856
Sửa chữa trạm trộn Liên xô	6.417.088	
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>324.875.850</i>	<i>585.435.014</i>
Máy bơm bê tông	324.875.850	324.875.850
Nâng cấp trạm trộn vữa khô		260.559.164
Chi nhánh Hà Đông	7.024.894.356	6.403.787.849
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	7.024.894.356	6.403.787.849
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	61.534.612.376	70.453.196.313
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>61.534.612.376</i>	<i>70.453.196.313</i>
Chi phí XD cơ bản chung	17.598.696.291	18.543.775.283
Chi phí khảo sát, TK quy hoạch, dò mìn	374.089.364	374.089.364
Hạng mục công, hàng rào bảo vệ	1.168.583.066	1.125.410.757
Hạng mục nhà điều hành Công ty	412.654.163	412.654.163
Hạng mục nhà xưởng sản xuất	21.199.461.742	21.062.229.998
Hạng mục san nền, đường GT	4.392.733.813	4.379.101.507
Hạng mục san nền giai đoạn 2	1.479.612.091	1.462.539.091
Hạng mục trạm bơm nước 1+2	286.350.501	262.177.414
Hạng mục sân bãi cốt liệu	1.328.458.679	1.256.258.593
Hạng mục sân bãi thành phẩm	459.991.019	459.991.019
Hạng mục điện chiếu sáng	850.917.085	850.917.085
Hạng mục đường giao thông	1.203.870.692	1.203.870.692
Hạng mục đường vào nhà máy	322.422.421	322.422.421
Hạng mục ga ra để xe ô tô	142.750.059	142.750.059
Hạng mục sân vườn khu hành chính	143.064.296	143.064.296
Hạng mục cấp thoát nước ngoài nhà	467.552.805	449.357.825
Hạng mục trạm trộn 120m ³ /h	404.906.466	210.913.952
Hạng mục trạm trộn 60m ³ /h	183.388.672	183.388.672
Hạng mục văn phòng xưởng đội	66.455.542	66.455.542
Hạng mục trạm trộn 30m ³ /h	195.345.736	80.547.949
Hạng mục dây truyền công nghệ	1.724.764.108	1.724.764.108
Hạng mục công trực 30T	300.822.916	266.562.916
Hạng mục dây truyền CN cọc ly tâm	2.897.474.739	14.637.830.265
Hạng mục nhà nổi hơi kho than	190.405.296	190.405.296
Hạng mục nhà nghỉ giữa ca 7 gian, 9 gian	135.819.509	133.687.790
Các hạng mục công trình nhỏ khác	278.514.053	254.107.679
Hạng mục nhíp 18m ngoài trời	248.020.800	248.020.800
Hạng mục nhà KCS	5.901.777	5.901.777
Hạng mục nhà văn hoá thể thao	68.500.103	
Hạng mục nhà xưởng bước 3 giai đoạn 1	3.003.084.572	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú			586.217.384	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				-
Đường ray vận chuyển bê tông			291.150.638	
Đầu tư mỏ đá thôn lục tiêu TQ			295.066.746	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai			-	18.802.492.588
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			-	18.802.492.588
Văn phòng tầng 6 dự án nhà 29T2				18.802.492.588
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45			11.250.984.172	34.042.475.232
Mua sắm tài sản cố định			3.124.305.103	3.204.237.394
Xây dựng nhà máy bê tông dự ứng lực			354.422.441	18.957.288.196
Xây dựng hạng mục cảng Xà Lan				48.237.551
Sửa chữa lớn tài sản cố định			444.968.017	310.452.381
DA nhà ở CBCNV 1ha và 1,2 ha			6.749.653.000	1.297.884.503
DA nhà ở CN 02 gian			113.373.976	113.373.976
Mở rộng xưởng sản xuất			464.261.635	10.111.001.231
Công ty CP Cơ Giới Vận Tải Vinaconex Xuân Mai			-	628.841.816
ĐT mua rơ moóc xe ô tô				628.841.816
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng			15.296.822.858	
Xây dựng nhà xưởng SXC			8.570.200.343	
Chi phí chuẩn bị mặt bằng			1.543.287.909	
Thiết bị văn phòng			409.076.215	
Chi phí pv xây dựng NM BT DUL			4.774.258.391	
Tổng cộng			131.897.498.326	134.477.018.079
8 Đầu tư vào công ty con				<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000	26.000.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,57%	68,57%	16.250.000.000	6.175.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,28%	82,28%	59.825.600.000	37.391.000.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,78%	83,78%	17.960.000.000	13.975.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	48.442.500.000	48.442.500.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	
Tổng cộng			200.978.100.000	138.983.500.000
9. Đầu tư vào Công ty liên kết, Liên doanh			30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai				750.000.000
Tỷ lệ vốn góp				17,41%
Lợi nhuận sau thuế TNDN				368.176.816
Cộng			-	1.118.176.816

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

10 Đầu tư dài hạn khác	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty mẹ		
<i>Đầu tư cổ phiếu OTC</i>	4.884.246.213	4.884.246.213
Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
<i>CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành</i>	37.477.440.000	
<i>CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú</i>	37.750.000.000	37.750.000.000
<i>CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An</i>	29.970.755.000	5.000.000.000
Tổng cộng	110.082.441.213	47.634.246.213
11 Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty mẹ	431.865.094	782.299.548
<i>Văn phòng Công ty</i>	214.591.331	354.670.100
<i>Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp</i>	13.987.665	23.559.153
Công cụ, dụng cụ	13.987.665	23.559.153
<i>Chi nhánh Hoà Lạc</i>	203.286.098	404.070.295
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	230.072.562	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	9.238.788.440	8.423.368.078
Cọc cừ	2.331.513.477	2.249.138.880
CP ván khuôn cọc vuông	675.861.113	639.545.579
CP ván khuôn dầm DUL	672.755.215	332.718.615
CP ván khuôn cột	711.006.728	321.138.217
CP công cụ dụng cụ	279.566.867	312.741.747
CP đèn bù mặt bằng	4.568.085.040	4.568.085.040
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	3.204.804.276	5.508.497.048
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	124.784.947	264.388.597
Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng nhà xưởng		1.282.990.987
Chi phí phụ tùng SC máy móc thiết bị	459.317.510	571.185.002
Chi phí gia công sửa chữa khuôn ván	1.593.064.700	1.153.377.007
Chi phí thiết bị văn phòng	130.380.927	104.976.908
Chi phí bán hàng	4.265.550	22.550.378
Chi phí SC máy nghiền đá PDSU 200T	60.062.336	321.336.500
Mua, sửa chữa biển tần	16.033.889	35.231.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.964.717	764.835.745
Chi phí cài tạo khu tập thể CBCNV	784.929.700	987.624.658
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.639.273	33.012.270
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	1.664.484.735	4.710.859.043
Bộ giàn giáo SAKI	1.218.347.794	688.154.262
Chi phí khuôn sản xuất cầu kiện bê tông		2.975.890.794

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	228.305.737	260.920.843
Đáy dầm, lõi khuôn dầm và thành khuôn dầm		36.232.624
Đáy dầm 220+400 - CT 9T lô C5+6		40.096.273
Đường ray xe gòong		11.080.132
Máy tính và các thiết bị VP của các phòng, ban	32.404.123	42.251.621
Sàn di động		59.974.185
Lõi khuôn 720+ thành khuôn dầm 670+lõi khuôn 220		229.236.644
Ruột neo	61.793.267	161.479.957
Máy móc, thiết bị khác	123.633.814	205.541.708
Tổng cộng	14.772.654.380	19.458.035.987
12 Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	408.561.942.256	388.199.183.560
Công ty mẹ vay	193.532.652.996	203.072.471.966
Văn phòng Công ty vay	181.595.710.100	192.334.425.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	42.807.755.373	56.279.609.651
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	36.582.177.937	59.881.956.504
Ngân hàng TMCP nhà TP HCM-CN Hà nội	5.873.000.000	15.853.845.638
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	49.111.023.576	18.894.194.713
Ngân hàng HDB - CN Hà Đông		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	24.941.280.825	20.379.382.866
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	22.280.472.389	21.045.435.894
Chi nhánh Láng - Hoà Lạc vay	11.936.942.896	10.738.046.700
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	11.936.942.896	10.738.046.700
Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay	45.005.738.368	33.538.403.379
Ngân hàng VIB	9.998.912.645	8.605.324.668
Ngân hàng Liên Việt	6.082.239.649	-
Ngân hàng Techcombank	15.141.007.789	12.997.857.901
Ngân hàng Tienphongbank	13.783.578.285	11.935.220.810
CTy TNHH Phúc Tiến		200.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	58.543.993.380	51.772.263.887
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.938.042.659	23.308.912.589
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	28.605.950.721	28.463.351.298
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	87.761.686.990	79.641.947.296
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	51.177.106.262	53.877.402.565
Ngân hàng VIB Bình Dương	32.179.247.687	21.359.211.690
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai vay	23.717.870.522	20.174.097.032
Ngân hàng công thương CN Láng	8.924.622.912	3.111.659.157
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	14.123.126.770	17.005.368.875
Vay cá nhân	670.120.840	57.069.000

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.880.445.560	14.486.890.541
Công ty mẹ vay	1.027.516.026	5.471.640.541
Ngân hàng Công thương Hà Tây	440.000.000	1.918.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		1.081.684.500
Vay vốn ODA	20.116.026	199.956.041
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	350.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	217.400.000	872.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	2.131.458.334	6.815.250.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	928.458.334	2.003.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.203.000.000	4.812.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	-	2.200.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tì h Bình Dương		2.200.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	721.471.200	
Tổng cộng	412.442.387.816	402.686.074.101
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.341.696.750	9.602.977.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.512.841.433	3.699.888.836
Thuế thu nhập cá nhân	619.049.327	694.214.784
Các loại thuế khác	17.211.028	15.728.648
Tổng cộng	9.490.798.538	14.012.809.943
14. Chi phí phải trả	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty mẹ	8.389.661.058	-
Văn phòng Công ty		
Chi nhánh Hà Đông	8.389.661.058	
CN láng hoà lạc		
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	2.647.275.181	222.727.272
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	20.218.764	-
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	220.264.855	
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	4.793.288.039	
Tổng cộng	16.070.707.897	222.727.272
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty mẹ	104.699.654.696	27.882.011.247
Kinh phí công đoàn	608.297.197	314.011.932
Bảo hiểm xã hội	1.528.293.286	12.679.439
Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	790.426.735	796.947
Các khoản phải trả khác	101.772.637.478	27.554.522.929
- Văn phòng Công ty	30.018.178.512	4.178.042.424
CP Trả Rose	1.340.286.658	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Phải trả, phải nộp khác	5.773.054.201	4.178.042.424
Khoản vay cán bộ công nhân viên	22.904.837.653	
- Chi nhánh Hà Đông	71.798.297.051	23.294.985.171
Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngõ thị Nhậm		9.000.000.000
Đặt cọc mua nhà 11T2 Xuân Mai	890.000.000	
Phí bảo hành, bảo trì nhà	17.910.487.059	14.291.103.744
Gửi tiết kiệm	52.534.000.000	
Phải trả khác	463.809.992	3.881.427
- Chi nhánh Láng hoà lạc	404.770.118	46.800.561
- Chi nhánh dịch vụ tổng hợp		14.266.829
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	366.622.677	244.104.496
Kinh phí công đoàn	84.627.551	14.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế	231.174.242	212.467.024
Phải trả, phải nộp khác	50.820.884	17.449.804
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	3.209.991.740	3.420.458.585
Kinh phí công đoàn	426.658.790	211.658.790
Bảo hiểm xã hội	731.252.976	276.664.616
Bảo hiểm Y tế, thất nghiệp		132.225.380
Phải trả khác bao gồm:	2.052.079.974	2.799.909.799
Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	1.344.183.519	1.600.942.171
Nhóm dư có tài khoản 141	604.469.455	1.198.967.628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.427.000	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	950.141.168	542.029.991
Kinh phí công đoàn	661.867.529	398.515.494
Bảo hiểm xã hội	243.623.160	85.394.848
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	12.548.980	17.467.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.101.499	40.652.521
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.172.278.729	256.493.456
Kinh phí công đoàn	246.827.000	162.138.000
Bảo hiểm xã hội	295.979.574	72.743.352
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	86.437.155	15.919.488
Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.035.000	5.692.616
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	276.748.219	80.530.466
Kinh phí công đoàn	66.331.468	45.073.312
Bảo hiểm xã hội	160.625.510	-
Bảo hiểm y tế	32.141.248	31.365.154
Phải trả khác	17.649.993	4.092.000
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	10.004.040.976	5.196.591.066
Kinh phí công đoàn	302.522.216	282.302.022
Bảo hiểm xã hội	350.268.042	276.956.825
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	76.239.942	74.926.881
Phải trả khác bao gồm:	9.275.010.776	4.562.405.338
KC số dư TK 141	2.940.649.299	2.078.267.701
Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.455.812.068	1.985.285.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	878.549.409	498.852.169

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	17.094.050.587	-
Kinh phí công đoàn	15.535.995	
Bảo hiểm xã hội	153.931.047	
Bảo hiểm y tế	43.874.760	
Phải trả khác	16.880.708.785	
Tổng cộng	137.773.528.792	37.622.219.307
16 Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty mẹ	220.539.169.188	78.621.891.285
<i>Văn phòng Công ty</i>	0	13.008.260.159
CT NM may Thái Bình		8.911.789.251
CT Tokyo Micro		4.096.470.908
<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	220.539.169.188	65.613.631.126
CT nhà CT2 Ngô Thì Nhậm	36.913.254.545	45.966.812.944
CT nhà CT1 Ngô Thì Nhậm	14.587.588.114	19.646.818.182
CT nhà 19T3 Kiến Hưng	41.179.512.114	
CT nhà 19T5 Kiến Hưng	43.857.265.956	
CT nhà 19T6 Kiến Hưng	70.180.930.734	
CT nhà 19T1 Vĩnh Yên	13.031.944.565	
CT nhà liền kề Vĩnh Yên	788.673.160	
CTy CP tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	7.798.303.189	1.389.381.817
CT Chung cư 2,5 HH		690.909.090
CT TT dịch vụ Lĩnh Nam	7.798.303.189	698.472.727
Tổng cộng	228.337.472.377	80.011.273.102
17 Vay và nợ dài hạn	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	179.703.227.548	167.285.921.675
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	65.752.823.272	2.608.750.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	46.677.713.222	101.206.149.403
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	21.834.275.987	11.652.516.387
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	1.278.790.900	2.065.390.900
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	31.746.800.794	41.133.848.872
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	5.624.990.000	5.750.000.000
Vay ODA	338.016.113	338.016.113
Ngân hàng TMCP Nhà Hà nội- CN Vĩnh Phúc	1.856.250.000	2.531.250.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Mỹ Phước	4.593.567.260	
Nợ dài hạn	6.940.559.350	39.165.928.181
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	3.990.348.050	39.165.928.181
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	1.234.211.300	
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	1.716.000.000	
Tổng cộng	186.643.786.898	206.451.849.856

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

18 **Vốn chủ sở hữu.***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.*

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	52.360.176.682	(9.801.376.355)	45.972.564.123	188.531.364.450
Tăng vốn trong kỳ trước	51.744.960.000	10.467.767.385			62.212.727.385
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				73.211.482.877	73.211.482.877
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(52.000.000)			(52.000.000)
Giảm khác			9.770.531.270	(58.644.731.803)	(48.874.200.533)
Số dư đầu năm nay	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	60.539.315.197	275.029.374.179
Tăng vốn trong kỳ này	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				19.736.639.530	19.736.639.530
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(58.942.842.232)	(58.942.842.232)
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	21.333.112.495	284.018.784.204

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	49.744.960.000
Tổng cộng	199.982.400.000	151.744.960.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151.744.960.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	48.237.440.000	51.744.960.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	151.744.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã chia bằng tiền	29.994.720.000	14.462.010.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	15.174.496
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	15.174.496
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	15.172.736
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	15.172.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
f) Các quỹ của công ty	30/9/2011	1/1/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.286.393.005	23.344.413.870
Quỹ dự phòng tài chính	8.642.875.181	5.373.448.080
Tổng cộng	43.929.268.186	28.717.861.950
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	36.979.201.754	85.683.924.180
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	138.409.841.864	109.088.885.976
Doanh thu kinh doanh bất động sản	84.934.841.373	72.838.899.430
Doanh thu tư vấn	3.214.220.290	2.078.248.024
Doanh thu khác	397.977.715	6.916.091.055
Tổng cộng	263.936.082.996	276.606.048.665
21. Giá vốn hàng bán	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	14.208.695.016	73.735.128.581
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	118.848.640.539	80.960.035.619
Giá vốn kinh doanh bất động sản	78.725.761.206	61.577.285.479
Giá vốn tư vấn	2.060.436.375	2.510.999.661
Giá vốn khác	324.137.802	5.403.831.122
Tổng cộng	214.167.670.938	224.187.280.462
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.553.403.111	3.035.632.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.513.477.486	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	3.066.880.597	3.035.632.426

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011
(tiếp theo)

23. Chi phí tài chính	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	18.252.025.228	8.446.739.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539.462.773	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	29.431.616	852.165.504
Tổng cộng	18.820.919.617	9.298.905.081
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế 9t	3.169.569.430	7.396.656.788
Tổng cộng	3.169.569.430	7.396.656.788
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2011	Quý III/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	7.425.103.220	14.662.887.735
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.425.103.220	14.662.887.735
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.176.464	9.998.240
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	432	1.467
26. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	9T/2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng 9T/2011	1.831.220.286	1.968.140.400

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

27 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III	
		Năm 2011	Năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	67,46	68,22
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	32,54	31,78
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,46	77,01
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	22,54	22,99
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,29	1,28
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,22	1,21
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49	0,61
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	3,48	7,43
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	2,48	5,96
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	0,49	1,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0,35	1,17
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	1,99	7,08

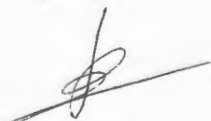
28 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Hà Đông, ngày 24 tháng 10 năm 2011

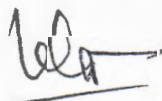
CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Nho

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

